TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TP** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-8-2018
V/v "L hôn, tranh chấp về nuôi con khi L hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Trịnh Ngọc Thành**

Ông **Lê Dũng Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Xuân Hồng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện VKSND huyện TP, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** – Kiển sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN xét xử công khai vụ án thụ lý số 202/2018/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp việc "L hôn, tranh chấp về nuôi con khi L hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Vũ Trúc L – sinh năm 1982.

Bị đơn: Anh Phạm Viết N – sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Số nhà 57/9, Tổ 6, Ấp PM (Ấp Phương Mai 3 cũ), xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Chị L, anh N cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Vũ Trúc L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Viết N tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân do tính tình vợ chồng không hợp, anh N hay ghen tuông, gia đình của anh N còn hay xúc phạm chị, anh N còn thiếu trách nhiệm đối với gia đình, khi chị ra ngoài làm việc để kiếm thêm thu nhập thì anh N luôn khó chịu. Đến năm 2015 thì mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng không hạnh phúc và thường xuyên cãi nhau, gia đình hai bên có hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Từ năm 2015 cho đến nay, mặc dù sống chung nhà nhưng anh chị không quan tâm, chăm sóc và đã bỏ mặc nhau. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu được L hôn với anh Phạm Viết N.

- Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung tên là Phạm Đức Tr – sinh ngày 21/02/2001; Phạm Thảo V – sinh ngày 09/10/2002 và Phạm Đăng Kh – sinh ngày 01/01/2008. Khi L hôn, chị đồng ý giao 03 con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Chị L và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên chị L yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn anh Phạm Viết N trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Vũ Trúc L tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay xảy ra cãi nhau. Trước đây chị L đã nhiều lần đề nghị L hôn nhưng vợ chồng đã hòa giải được. Tuy nhiên, đến nay mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh cũng không muốn hàn gắn nữa. Vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc và đã bỏ mặc nhau, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được. Nay chị L yêu cầu L hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật do anh theo đạo Thiên chúa giáo nên không được ký thuận tình L hôn.

- Về con chung: Anh thừa nhận vợ chồng có 03 con chung tên là Phạm Đức Tr – sinh ngày 21/02/2001; Phạm Thảo V – sinh ngày 09/10/2002 và Phạm Đăng Kh – sinh ngày 01/01/2008. Khi L hôn anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung. Anh đồng ý việc chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung: Anh N và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh N kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc của anh N thường xuyên vắng nhà nên anh yêu cầu Tòa án xem xét xét xử vắng mặt anh theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị L đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện; chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị L và anh N (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh của các con chung (bản sao). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này nguyên đơn đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; biên bản lấy lời khai của bị đơn; đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Tòa án đã ra Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị L và anh N không có ý kiến và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu L hôn, cho chị L được L hôn anh N.

+ Về con chung: Đề nghị giao 03 con chung tên là Phạm Đức Tr – sinh ngày 21/02/2001; Phạm Thảo V – sinh ngày 09/10/2002 và Phạm Đăng Kh – sinh ngày 01/01/2008 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi cả 03 con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao độngtự nuôi sống bản thân.

+ Về tài sản chung: Chị L và anh N không yêu cầu nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

+ Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí về L hôn và 150.000đ tiền án phí không có giá ngạch về N vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị L có đơn khởi kiện L hôn, tranh chấp về việc nuôi con với anh N. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "L hôn, tranh chấp về nuôi con khi L hôn" và xác định chị L là nguyên đơn, anh N là bị đơn.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú tại xã PL, huyên TP, tỉnh ĐN. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 05/12/2000. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, nay chị L yêu cầu L hôn thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Căn cứ vào lời khai của đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị L và anh N đều thừa nhận trong quá trình sống chung giữa vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên cuộc sống chung không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Từ năm 2015 cho đến nay, vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Anh N có lời khai là chấp nhận L hôn với chị L nhưng do anh theo đạo Thiên chúa không được phép ký thuận tình L hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có căn cứ xác định anh chị đã vi phạm nghiêm trọng N vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm N vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị L và anh N có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị Nguyễn Vũ Trúc L, cho chị L được L hôn với anh Phạm Viết N.

[2.2] Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung tên là Phạm Đức Tr – sinh ngày 21/02/2001; Phạm Thảo V – sinh ngày 09/10/2002 và Phạm Đăng Kh – sinh ngày 01/01/2008. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L đồng ý giao cả 03 con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng và chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng với số tiền là 1.500.000đ cho 03 con chung. Anh N đồng ý với ý kiến của chị L và không yêu cầu gì thêm.

Xét sự thỏa thuận của chị L và anh N về người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không vi phạm đạo đức xã hội, không trái với

các quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao 03 con chung tên là Phạm Đức Tr; Phạm Thảo V và Phạm Đăng Kh cho anh Phạm Viết N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Vũ Trúc L tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 1.500.000đ. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9/2018 cho đến khi con chung thành niên và đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

[2.3] Về tài sản chung: Chị L và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị L chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu L hôn. Do anh chị thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nên chị L phải chịu 150.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với N vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Vũ Trúc L.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Vũ Trúc L được L hôn với anh Phạm Viết N.

- *Về con chung:* Giao 03 con chung là Phạm Đức Tr – sinh ngày 21/02/2001; Phạm Thảo V – sinh ngày 09/10/2002 và Phạm Đăng Kh – sinh ngày 01/01/2008 cho anh Phạm Viết N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Vũ Trúc L cấp dưỡng nuôi 03 con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9/2018 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Chị L có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của

con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- *Về tài sản chung:* Chị L và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Chị L và anh N kê khai Không có nên không yêu cầu giải quyết.

2/ *Về án phí:* Chị Nguyễn Vũ Trúc L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về L hôn và phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với N vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 009064 ngày 28/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh ĐN chuyển thành án phí. Chị L phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện TP;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PL, huyện TP, tỉnh ĐN: Để ghi vào sổ hộ tịch (Giấy chứng nhận kết hôn số 67, quyển số 01, cấp ngày 05/12/2000);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hồng Thạnh